



fēn zhēng

纷争

noun · dispute; conflict

Example Sentences

tā men zhī jiān de fēn zhēng zhōng yú jiě jué le
他们之间的纷争终于解决了。

The dispute between them has finally been resolved.

zhè chǎng fēn zhēng yǐng xiǎng le zhěng gè tuán duì de shì qì
这场纷争影响了整个团队的士气。

This conflict affected the morale of the entire team.

Trace each character, then write the word on your own.

纷 纷 纷 纷 纷 纷 纷 纷 纷 纷

争 争 争 争 争 争 争 争 争